

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                   | <b>TRANG</b> |
|-------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                         | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                     | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập đối với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính | 4            |
| Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính                                   | 6            |
| Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính                       | 18           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

|                                             |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                      |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Giấy phép Thành lập<br/>và Hoạt động</b> | Số 111/GP-UBCK đề ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 98/GPĐC-UBCK được cấp ngày 14 tháng 10 năm 2022. |                                                                                                                                                                                      |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                    | Ông Ngô Văn Dũng<br>Ông Chung Jae Hoon<br><br>Ông Nguyễn Duy Viễn<br>Bà Nguyễn Thanh Huyền<br>Ông Lim Do Kyoan<br><br>Ông Lê Đào Nguyên                                                                           | Chủ tịch<br>Phó Chủ tịch<br>(bổ nhiệm ngày 18/11/2022)<br>Ủy viên<br>Ủy viên<br>Thành viên độc lập<br>(bổ nhiệm ngày 18/11/2022)<br>Thành viên độc lập<br>(từ nhiệm ngày 18/11/2022) |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                        | Bà Phạm Thanh Thủy<br>Bà Vũ Minh Châu<br>Ông Kang Ju Seok<br><br>Bà Lê Thị Thanh Bình                                                                                                                             | Trưởng ban<br>Thành viên<br>Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 18/11/2022)<br>Thành viên<br>(từ nhiệm ngày 18/11/2022)                                                                     |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                    | Ông Nguyễn Duy Viễn<br>Bà Ngô Thị Phong Lan<br>Ông Lê Quang Huy<br>Ông Phạm Xuân Anh<br>Ông Chung Jae Hoon                                                                                                        | Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>(bổ nhiệm ngày 1/12/2022)                                                       |
| <b>Người đại diện<br/>theo pháp luật</b>    | Ông Nguyễn Duy Viễn                                                                                                                                                                                               | Tổng Giám đốc                                                                                                                                                                        |
| <b>Trụ sở chính</b>                         | Tầng 8, 9, Tòa nhà Thái Holdings, Số 210, Đường Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                      |
| <b>Công ty kiểm toán</b>                    | Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của công ty đối với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("Báo cáo") phù hợp với Thông tư 91/2020/TT-BTC đề ngày 13 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") và các diễn giải được áp dụng nêu tại Thuyết minh 2.1 của Báo cáo.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập Báo cáo tuân thủ theo phương pháp lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được trình bày ở Thuyết minh 3 của Báo cáo. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

**PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo từ trang 6 đến trang 35. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC và các diễn giải được áp dụng nêu tại Thuyết minh 2.1 của Báo cáo.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Viễn  
Tổng Giám đốc/  
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán BSC  
Số Công văn: 222/CV-BSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC đề ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Diệp

Trưởng phòng  
Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Anh Đào

Tổng Giám đốc/  
Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Duy Viễn



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 kèm theo ("Báo cáo") của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 13 tháng 3 năm 2023. Báo cáo này bao gồm báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và thuyết minh bao gồm cơ sở và phương pháp lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính từ trang 6 đến trang 35.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo phù hợp với các quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và các diễn giải được áp dụng nêu tại Thuyết minh 2.1 của Báo cáo và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trong Báo cáo. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các diễn giải của Ban Tổng Giám đốc khi áp dụng các văn bản pháp quy cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC và các diễn giải được áp dụng nêu tại Thuyết minh 2.1 của Báo cáo.



### Mục đích và cơ sở lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và giới hạn sử dụng báo cáo kiểm toán

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.1 của Báo cáo về mục đích và cơ sở lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Báo cáo này được lập chỉ nhằm tuân thủ quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC về chỉ tiêu an toàn tài chính và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Do đó, báo cáo kiểm toán này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo không nhằm sử dụng cho mục đích nào khác.

### Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Nguyễn Phi Lan  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0573-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3263  
Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2023

Đặng Thái Sơn  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4668-2023-006-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

| TT        | NỘI DUNG                                                                                  | Vốn khả dụng       |                      |                          |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------------|
|           |                                                                                           | Vốn khả dụng (VND) | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND)    |
|           |                                                                                           | (1)                | (2)                  | (3)                      |
| <b>A</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                                                     |                    |                      |                          |
| 1         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                                 | 1.878.001.200.000  |                      |                          |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần                                                                      | 2.038.154.023.957  |                      |                          |
| 3         | Cổ phiếu quỹ                                                                              | (4.689.422.140)    |                      |                          |
| 4         | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn                                           | -                  |                      |                          |
| 5         | Vốn khác của chủ sở hữu                                                                   | -                  |                      |                          |
| 6         | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý                                           | -                  |                      |                          |
| 7         | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                                            | 54.270.023.547     |                      |                          |
| 8         | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                                                | 54.270.023.547     |                      |                          |
| 9         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                             | -                  |                      |                          |
| 10        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                                         | 346.391.609.556    |                      |                          |
| 11        | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản                                                   | 6.485.552.400      |                      |                          |
| 12        | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định                                                   | -                  |                      |                          |
| 13        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                                | -                  |                      |                          |
| 14        | Các khoản nợ có thể chuyển đổi                                                            |                    |                      | -                        |
| 15        | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính (*) |                    | (56.260.499)         | 5.014.086.746            |
| 16        | Vốn khác (nếu có)                                                                         | -                  |                      |                          |
| <b>1A</b> | <b>Tổng</b>                                                                               |                    |                      | <b>4.377.840.837.114</b> |

(\*) Giá trị khoản giảm trừ và tăng thêm của chứng khoán:

Chi tiết giá trị khoản giảm trừ và tăng thêm của chứng khoán tại khoản mục đầu tư tài chính được điều chỉnh vào vốn khả dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

|                                | Giá trị ghi sổ VND     | Giá trị tài sản vốn khả dụng VND | Chênh lệch VND       |
|--------------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------|
| <b>Giá trị khoản tăng thêm</b> |                        |                                  |                      |
| Cổ phiếu niêm yết              | 10.029.700             | 18.000.137                       | 7.970.437            |
| Cổ phiếu chưa niêm yết         | 60.864.662             | 161.911.181                      | 101.046.519          |
| Trái phiếu chưa niêm yết       | 530.431.697.334        | 535.336.767.124                  | 4.905.069.790        |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>530.502.591.696</b> | <b>535.516.678.442</b>           | <b>5.014.086.746</b> |
| <b>Giá trị khoản giảm trừ</b>  |                        |                                  |                      |
| Cổ phiếu niêm yết              | 34.466.000             | 17.665.501                       | (16.800.499)         |
| Cổ phiếu chưa niêm yết         | 45.127.000             | 5.667.000                        | (39.460.000)         |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>79.593.000</b>      | <b>23.332.501</b>                | <b>(56.260.499)</b>  |

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 35 là một phần cấu thành của Báo cáo này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP THEO)**

| TT        | NỘI DUNG                                                                                                              | Vốn khả dụng       |                      |                        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|
|           |                                                                                                                       | Vốn khả dụng (VND) | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND)  |
|           |                                                                                                                       | (1)                | (2)                  | (3)                    |
| <b>B</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                                                                                               |                    |                      |                        |
| <b>I</b>  | <b>Tài sản tài chính</b>                                                                                              |                    |                      |                        |
| 1         | Tiền và các khoản tương đương tiền                                                                                    |                    |                      |                        |
| 2         | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                               |                    |                      |                        |
|           | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                               |                    |                      |                        |
|           | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                           |                    | 84.658.499.925       |                        |
| 3         | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                       |                    |                      |                        |
|           | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                               |                    |                      |                        |
|           | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                           |                    |                      | -                      |
| 4         | Các khoản cho vay                                                                                                     |                    |                      |                        |
| 5         | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                                               |                    |                      |                        |
|           | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                               |                    |                      |                        |
|           | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                           |                    |                      | -                      |
| 6         | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp                                                   |                    |                      |                        |
| 7         | Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính) |                    |                      |                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                              |                    |                      |                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                      |                    |                      | -                      |
| 8         | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết                                                                             |                    |                      |                        |
| 9         | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm                             |                    | 8.636.346.000        |                        |
| 10        | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                                                                     |                    |                      |                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                              |                    |                      |                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                      |                    |                      | -                      |
| 11        | Phải thu nội bộ                                                                                                       |                    |                      |                        |
|           | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                                 |                    |                      |                        |
|           | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                         |                    |                      | -                      |
| 12        | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                                                                                 |                    |                      |                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                              |                    |                      |                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                      |                    |                      | -                      |
| 13        | Các khoản phải thu khác                                                                                               |                    |                      |                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                              |                    |                      |                        |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                      |                    | 1.980.618.000        |                        |
| 14        | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                                                                          |                    |                      |                        |
| <b>II</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                                                                          |                    |                      |                        |
| 1         | Tạm ứng                                                                                                               |                    |                      |                        |
|           | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống                                                           |                    |                      |                        |
|           | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày                                                                   |                    |                      | -                      |
| 2         | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ                                                                                     |                    | 765.319.999          |                        |
| 3         | Chi phí trả trước ngắn hạn                                                                                            |                    | 6.286.914.856        |                        |
| 4         | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                                            |                    |                      | -                      |
| 5         | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                                                                   |                    |                      | -                      |
| 6         | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                                                                              |                    |                      | -                      |
| 7         | Tài sản ngắn hạn khác                                                                                                 |                    |                      | -                      |
| 8         | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                                                                       |                    |                      |                        |
| <b>1B</b> | <b>Tổng</b>                                                                                                           |                    |                      | <b>102.327.698.780</b> |

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 35 là một phần cấu thành của Báo cáo này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP THEO)**

| TT                                | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                      | Vốn khả dụng       |                      |                          |
|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------------|
|                                   |                                                                                                                                                                                                                               | Vốn khả dụng (VND) | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND)    |
|                                   |                                                                                                                                                                                                                               | (1)                | (2)                  | (3)                      |
| <b>C</b>                          | <b>Tài sản dài hạn</b>                                                                                                                                                                                                        |                    |                      |                          |
| <b>I</b>                          | <b>Tài sản tài chính dài hạn</b>                                                                                                                                                                                              |                    |                      |                          |
| 1                                 | Các khoản phải thu dài hạn                                                                                                                                                                                                    |                    |                      | -                        |
| 2                                 | Các khoản đầu tư                                                                                                                                                                                                              |                    |                      |                          |
| 2.1                               | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                                                                                                                                                                     |                    |                      |                          |
|                                   | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                                                                                                                                       |                    |                      |                          |
|                                   | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                                                                                                                                   |                    |                      | -                        |
| 2.2                               | Đầu tư vào công ty con                                                                                                                                                                                                        |                    |                      | -                        |
| 2.3                               | Đầu tư dài hạn khác                                                                                                                                                                                                           |                    |                      | -                        |
| <b>II</b>                         | <b>Tài sản cố định</b>                                                                                                                                                                                                        |                    | 25.769.142.327       |                          |
| <b>III</b>                        | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                                                                                                                                                                                    |                    |                      | -                        |
| <b>IV</b>                         | <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                                                                                                                                                        |                    |                      | -                        |
| <b>V</b>                          | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                                                                                                                                                                                   |                    |                      |                          |
| 1                                 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                                                                                                                                     |                    | 6.068.471.607        |                          |
| 2                                 | Chi phí trả trước dài hạn                                                                                                                                                                                                     |                    | 7.733.975.224        |                          |
| 3                                 | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                                                                                                                                                                                |                    |                      | -                        |
| 4                                 | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                                                                                                                                                                                                |                    | 21.250.000.000       |                          |
| 5                                 | Tài sản dài hạn khác                                                                                                                                                                                                          |                    |                      | -                        |
| <b>VI</b>                         | <b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>                                                                                                                                                                              |                    |                      |                          |
|                                   | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được soát xét, kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5, Thông tư 91/2020/TT-BTC |                    |                      | -                        |
| <b>1C</b>                         | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                                                   |                    |                      | <b>60.821.589.158</b>    |
| <b>D</b>                          | <b>Tài khoản ký quỹ đảm bảo</b>                                                                                                                                                                                               |                    |                      |                          |
| 1                                 | Giá trị ký quỹ                                                                                                                                                                                                                |                    |                      |                          |
| 1.1                               | Giá trị đóng góp vào Quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)                                                                                                        |                    |                      | -                        |
| 1.2                               | Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ                                                                                                                |                    | 15.000.000.000       |                          |
| 1.3                               | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm                                                                                                                      |                    |                      | -                        |
| 2                                 | Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày                                                                                                                                            |                    |                      | -                        |
| <b>1D</b>                         | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                                                   |                    |                      | <b>15.000.000.000</b>    |
| <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D</b> |                                                                                                                                                                                                                               |                    |                      | <b>4.199.691.549.176</b> |

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 35 là một phần cấu thành của Báo cáo này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

**A GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

| Các hạng mục đầu tư |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hệ số<br>rủi ro (%) | Quy mô rủi ro<br>(VND)   | Giá trị rủi ro<br>(VND) |
|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------|
|                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | (1)                 | (2)                      | (3) = (1) x (2)         |
| <b>I.</b>           | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                     | <b>1.049.450.618.593</b> | <b>-</b>                |
| 1                   | Tiền (VND)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                   | 287.865.279.208          | -                       |
| 2                   | Các khoản tương đương tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                   | 501.825.914.056          | -                       |
| 3                   | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                   | 259.759.425.329          | -                       |
| <b>II.</b>          | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                     | <b>210.838.300.000</b>   | <b>6.325.149.000</b>    |
| 4                   | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0                   | -                        | -                       |
| 5                   | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                     | 210.838.300.000          | 6.325.149.000           |
| 5.1                 | Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương. | 3                   | 210.838.300.000          | 6.325.149.000           |
| <b>III.</b>         | <b>Trái phiếu tổ chức tín dụng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                     | <b>562.646.075.440</b>   | <b>84.396.911.316</b>   |
| 6                   | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                   | -                        | -                       |
|                     | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                | 8                   | -                        | -                       |
|                     | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                            | 10                  | -                        | -                       |
|                     | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                   | 15                  | 562.646.075.440          | 84.396.911.316          |
| <b>IV.</b>          | <b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                     | <b>144.758.624.588</b>   | <b>21.705.204.924</b>   |
| 7                   | <b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                     | <b>171.775.272</b>       | <b>17.177.527</b>       |
|                     | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8                   | -                        | -                       |
|                     | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                    | 10                  | 171.775.272              | 17.177.527              |
|                     | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                  | -                        | -                       |
|                     | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                           | 20                  | -                        | -                       |
| 8                   | <b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                     | <b>144.586.849.316</b>   | <b>21.688.027.397</b>   |
|                     | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                        | 15                  | 144.586.849.316          | 21.688.027.397          |
|                     | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                           | 20                  | -                        | -                       |
|                     | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                           | 25                  | -                        | -                       |
|                     | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                  | 30                  | -                        | -                       |
|                     | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                            | 25                  | -                        | -                       |
|                     | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                               | 30                  | -                        | -                       |

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 35 là một phần cấu thành của Báo cáo này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)**

**A GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)**

| Các hạng mục đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                              | Hệ số<br>rủi ro (%) | Quy mô rủi ro<br>(VND) | Giá trị rủi ro<br>(VND) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                              | (1)                 | (2)                    | (3)=(1) x (2)           |
| <b>IV.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>Trái phiếu doanh nghiệp (tiếp theo)</b>                                                                                                                                   |                     |                        |                         |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết (tiếp theo)</b>                                                                                                                    |                     | -                      | --                      |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                   | 35                  | -                      | -                       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                          | 40                  | -                      | -                       |
| <b>V.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>Cổ phiếu</b>                                                                                                                                                              |                     | <b>275.271.718.148</b> | <b>62.690.552.902</b>   |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở                                            | 10                  | 170.476.409.908        | 17.047.640.991          |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                                                             | 15                  | 278.103.140            | 41.715.471              |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom                                                            | 20                  | 22.191.353.700         | 4.438.270.740           |
| 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30                  | -                      | -                       |
| 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác                                                                                                                                      | 50                  | 82.325.851.400         | 41.162.925.700          |
| <b>VI.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>                                                                                                                                      |                     | <b>10.767.866.500</b>  | <b>1.076.786.650</b>    |
| 14                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng                                                                                                               | 10                  | 10.767.866.500         | 1.076.786.650           |
| 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ                                                                                                                          | 30                  | -                      | -                       |
| <b>VII.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>                                                                                                                                      |                     | <b>258.467.644</b>     | <b>206.760.952</b>      |
| 16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính soát xét/ kiểm toán theo quy định                                        | 30                  | -                      | -                       |
| 17                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo                                                                                                                                             | 20                  | -                      | -                       |
| 18                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát                                                                                                                                            | 25                  | -                      | -                       |
| 19                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch                                                                                                                                  | 40                  | 32.906                 | 13.162                  |
| 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch                                                                                                                                   | 80                  | 258.434.738            | 206.747.790             |
| <b>VIII.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>Chứng khoán phái sinh</b>                                                                                                                                                 |                     | -                      | -                       |
| 21                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu (*)                                                                                                                                       | 8                   | -                      | -                       |
| Cách tính:<br>Giá trị rủi ro = Max {((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.<br>Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở. |                                                                                                                                                                              |                     |                        |                         |
| 22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ                                                                                                                                      | 3                   | -                      | -                       |
| Cách tính:<br>Giá trị rủi ro = Max {((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.<br>Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở. |                                                                                                                                                                              |                     |                        |                         |
| <b>IX.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>Chứng khoán khác</b>                                                                                                                                                      |                     | -                      | -                       |
| 23                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn                                                                                                      | 25                  | -                      | -                       |
| 24                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn                                                                                            | 100                 | -                      | -                       |
| 25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                          | 8                   | -                      | -                       |

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 35 là một phần cấu thành của Báo cáo này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)**

**A GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)**

| Các hạng mục đầu tư                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hệ số<br>rủi ro (%) | Quy mô rủi ro<br>(VND) | Giá trị rủi ro<br>(VND) |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                              | (1)                 | (2)                    | (3)=(1) x (2)           |
| <b>IX.</b>                                                           | <b>Chứng khoán khác (tiếp theo)</b>                                                                                                                                                                                                                                          |                     |                        | <b>954.191.147</b>      |
| 26                                                                   | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                                                                                                                                                                                         | 10                  | -                      | -                       |
| 27                                                                   | Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần. | 100                 | -                      | -                       |
| 28                                                                   | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác                                                                                                                                                                                                                           | 80                  | -                      | -                       |
| 29                                                                   | Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành (**<br>Cách tính:<br>Giá trị rủi ro thị trường = $\text{Max} \{((P_0 \times Q_0/k - P_1 \times Q_1) \times R - MD), 0\}$                                                                                             |                     | -                      | 954.191.147             |
| 30                                                                   | Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)                                                                                                        | N/A                 | -                      | -                       |
| 31                                                                   | Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm                                                                                                        | N/A                 | -                      | -                       |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                     |                        | <b>177.355.556.891</b>  |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có vị thế mở của các hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu, tuy nhiên rủi ro của khoản mục này bằng không theo công thức đã trình bày.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)**

**A GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)**

(\*\*) *Thuyết minh A - Giá trị rủi ro thị trường của chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành*

| <b>Các chứng quyền có lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>                                                                             | <b>CMSN2207</b>    | <b>CMWG2206</b>    | <b>CNVL2207</b> | <b>CPNJ2204</b> | <b>CSTB2214</b> | <b>Tổng cộng</b>     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------|
| Chứng khoán cơ sở                                                                                                                       | MSN                | MWG                | NVL             | PNJ             | STB             |                      |
| Bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong 5 ngày giao dịch liền trước ngày tính toán (Po)                                      | 92.620             | 43.040             | 14.290          | 100.380         | 22.430          |                      |
| Số lượng chứng quyền đang lưu hành của công ty chứng khoán (Qo)                                                                         | 1.471.000          | 1.800.000          | 1.428.700       | 93.400          | 562.800         | <b>5.355.900</b>     |
| Tỷ lệ chuyển đổi (k)                                                                                                                    | 10                 | 9,9354             | 10              | 10              | 2               |                      |
| Giá của chứng khoán cơ sở (P1)                                                                                                          | 93.000             | 42.900             | 14.000          | 89.900          | 22.500          |                      |
| Số lượng chứng khoán cơ sở mà công ty chứng khoán dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán chứng quyền có bảo đảm do mình phát hành (Q1) | 9.700              | -                  | -               | 1.600           | 380.000         | <b>391.300</b>       |
| Hệ số rủi ro thị trường của chứng quyền (r)                                                                                             | 8%                 | 8%                 | 8%              | 8%              | 8%              |                      |
| Giá trị ký quỹ (MD)                                                                                                                     | 255.533.179        | 431.865.619        | 878.502.547     | 886.266.275     | 861.016.551     | <b>3.313.184.171</b> |
| <b>Giá trị rủi ro =<br/>Max {(Po x Qo / k - P1 x Q1) x r - MD; 0}</b>                                                                   | <b>762.250.981</b> | <b>191.940.166</b> | -               | -               | -               | <b>954.191.147</b>   |

Các thuyết minh từ trang 18 đến 35 là một phần cấu thành của báo cáo này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

B. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

|                                                                                  | Giá trị rủi ro<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Rủi ro trước thời hạn thanh toán ( <i>Thuyết minh B.1</i> )                      | 55.675.453.613        |
| Rủi ro quá thời hạn thanh toán ( <i>Thuyết minh B.2</i> )                        | 6.511.941.830         |
| Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác ( <i>Thuyết minh B.3</i> ) | -                     |
| Rủi ro tăng thêm ( <i>Thuyết minh B.4</i> )                                      | 3.322.955.484         |
| <b>Tổng giá trị rủi ro thanh toán</b>                                            | <b>65.510.350.927</b> |

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 35 là một phần cấu thành của Báo cáo này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)**

**B GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP THEO)**

**1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán**

| TT                                           | Loại hình giao dịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hệ số rủi ro (%) | Giá trị rủi ro (VND) |            |      |      |                |             | Tổng giá trị<br>rủi ro<br>(VND) |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|------------|------|------|----------------|-------------|---------------------------------|
|                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                  | 0%                   | 0,8%       | 3,2% | 4,8% | 6%             | 8%          |                                 |
|                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                  | (1)                  | (2)        | (3)  | (4)  | (5)            | (6)         |                                 |
| 1                                            | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác (không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào trái phiếu do khoản đầu tư này đã được bao gồm trong tính toán rủi ro thị trường tại Mục II.A nêu trên) |                  | -                    | 55.732.044 | -    | -    | 55.293.160.911 | 326.560.658 | 55.675.453.613                  |
| 2                                            | Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                  | -                    | -          | -    | -    | -              | -           | -                               |
| 3                                            | Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                  | -                    | -          | -    | -    | -              | -           | -                               |
| 4                                            | Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                                                                                                                                                                            |                  | -                    | -          | -    | -    | -              | -           | -                               |
| 5                                            | Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                                                                                                                                                                            |                  | -                    | -          | -    | -    | -              | -           | -                               |
| <b>TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |                      |            |      |      |                |             | <b>55.675.453.613</b>           |

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 35 là một phần cấu thành của Báo cáo này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)**

**B GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP THEO)**

**1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán (tiếp theo)**

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

| TT  | Đối tác thanh toán cho Công ty                                                                                                                                                                                                             | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1) | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;                                                               | 0%                      |
| (2) | Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam                                                                                                                                                                            | 0,8%                    |
| (3) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán                          | 3,2%                    |
| (4) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 4,8%                    |
| (5) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam                                                                                | 6%                      |
| (6) | Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác                                                                                                                                                                                                       | 8%                      |

**2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán**

| Thời gian quá hạn                                                  | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro (VND) | Giá trị rủi ro (VND) |
|--------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|----------------------|
| Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16               | -                   | -                    |
| Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32               | -                   | -                    |
| Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48               | -                   | -                    |
| Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán      | 100              | 6.511.941.830       | 6.511.941.830        |
| <b>TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN</b>                         |                  |                     | <b>6.511.941.830</b> |

**3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác**

| Thời gian quá hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro (VND) | Giá trị rủi ro (VND) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|----------------------|
| Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn được ghi nhận theo Thông tư 91/2020/TT-BTC; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng). | 100              | -                   | -                    |
| Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).                                                                                                                                                                                                 |                  |                     |                      |
| <b>TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |                     | <b>-</b>             |

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 35 là một phần cấu thành của Báo cáo này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)**

**B GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP THEO)**

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán được xác định như sau:

| Loại chứng khoán/giao dịch          | Thời hạn thanh toán                         |
|-------------------------------------|---------------------------------------------|
| Chứng khoán phái sinh (CKPS)        | Theo quy định hiện hành đối với CKPS        |
| Cổ phiếu niêm yết                   | T+2                                         |
| Trái phiếu niêm yết                 | T+1                                         |
| Giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống | T+n, trong đó n theo thỏa thuận của hai bên |

**4. Rủi ro tăng thêm**

| TT                           | Chi tiết tới từng đối tác                    | Hệ số<br>rủi ro tăng<br>thêm (%) | Quy mô rủi ro<br>(VND) | Giá trị rủi ro<br>(VND) |
|------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|-------------------------|
| 1                            | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 10                               | 553.825.914.056        | 3.322.955.484           |
| <b>TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM</b> |                                              |                                  |                        | <b>3.322.955.484</b>    |

**C GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG**

| TT                                                 | Chi tiêu                                                           | Giá trị rủi ro<br>VND  |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------|
| I                                                  | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong năm 2022                    | 949.578.641.443        |
| II                                                 | Trừ: Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí ( <i>Thuyết minh C</i> ) | 380.959.155.153        |
| III                                                | Tổng chi phí sau giảm trừ (III = I - II)                           | 568.619.486.290        |
| IV                                                 | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% x III)                 | 142.154.871.573        |
| V                                                  | 20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty | 240.000.000.000        |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV; V})</b> |                                                                    | <b>240.000.000.000</b> |

Thuyết minh C – Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

| Chi tiêu                                                                                                                    | Giá trị<br>VND         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| Chi phí khấu hao                                                                                                            | 6.770.013.915          |
| Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thể chấp                                               | 1.364.025.600          |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn                                                 | -                      |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                                                            | -                      |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                                                         | -                      |
| Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và chứng quyền do Công ty phát hành | 204.856.232.013        |
| Chi phí lãi vay                                                                                                             | 167.968.883.625        |
| <b>Tổng các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>                                                                            | <b>380.959.155.153</b> |

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 35 là một phần cấu thành của Báo cáo này.

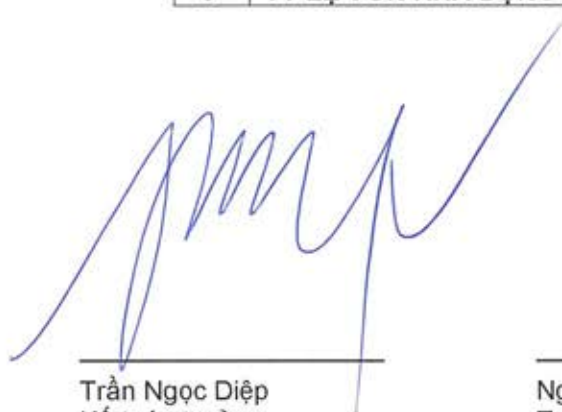


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

| TT | Chỉ tiêu                             | Giá trị VND            |
|----|--------------------------------------|------------------------|
| 1  | Tổng giá trị rủi ro thị trường       | 177.355.556.891        |
| 2  | Tổng giá trị rủi ro thanh toán       | 65.510.350.927         |
| 3  | Tổng giá trị rủi ro hoạt động        | 240.000.000.000        |
| 4  | <b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)</b> | <b>482.865.907.818</b> |
| 5  | Vốn khả dụng                         | 4.199.691.549.176      |
| 6  | <b>TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG (6=5/4)</b>    | <b>870%</b>            |



Trần Ngọc Diệp  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Anh Đào  
Trưởng phòng  
Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Duy Viễn  
Tổng Giám đốc/  
Người đại diện theo pháp luật

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 98/GPĐC-UBCK được cấp ngày 14 tháng 10 năm 2022.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 19 tháng 7 năm 2011, cổ phiếu Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là BSI.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**2.1 Văn bản pháp quy và các diễn giải được áp dụng**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("Báo cáo") được lập và trình bày phù hợp với quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và các diễn giải được áp dụng liệt kê dưới đây.

Báo cáo này được lập nhằm tuân thủ quy định về quản lý an toàn tài chính và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Do đó, Báo cáo này không phục vụ mục đích sử dụng nào khác.

Các diễn giải được Công ty áp dụng trong một số trường hợp đặc thù không có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư 91/2020/TT-BTC bao gồm:

| STT | Khoản mục                                                                                                 | Cách thức diễn giải của Công ty                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Giá trị rủi ro hoạt động – Chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán (Khoản 2, Điều 8) | Chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi các chi phí phi tiền tệ phát sinh trong kỳ.<br><br>Theo đó, ngoài các chi phí đã được liệt kê tại khoản 2, Điều 8 của Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty đã loại trừ thêm các chi phí phi tiền tệ sau đây: <ul style="list-style-type: none"><li>Tăng chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền do Công ty phát hành.</li></ul> |
| 2   | Rủi ro thị trường – Rủi ro tăng thêm (Khoản 5, Điều 9)                                                    | Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm được tính bằng giá trị rủi ro thị trường nhân với hệ số rủi ro tăng thêm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 3   | Rủi ro thanh toán – Rủi ro tăng thêm (Khoản 8, Điều 10)                                                   | Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm được tính bằng giá trị rủi ro thanh toán nhân với hệ số rủi ro tăng thêm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 4   | Rủi ro thanh toán – Rủi ro trước thời hạn thanh toán                                                      | Rủi ro trước thời hạn thanh toán bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác (không bao gồm các trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn và trái phiếu tự doanh do khoản các đầu tư này đã được bao gồm trong tính toán rủi ro thị trường).                                                            |

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2.2 Cơ sở số liệu tài chính**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("ngày lập báo cáo" hoặc "ngày tính toán") và cho giai đoạn 12 tháng tính đến ngày lập báo cáo.

Đơn vị tiền tệ được trình bày trên Báo cáo là Đồng Việt Nam ("Đồng" hoặc "VND").

**3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

**3.2 Vốn khả dụng**

Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, bao gồm:

- a) Vốn góp của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- b) Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- c) Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn (đối với công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);
- d) Vốn khác của chủ sở hữu;
- e) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- f) Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- g) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- h) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- i) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- j) Lợi nhuận chưa phân phối;
- k) Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- l) Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- m) Các khoản giảm trừ theo quy định tại Thuyết minh 3.2.1;
- n) Các khoản tăng thêm theo quy định tại Thuyết minh 3.2.2;
- o) Vốn khác (nếu có).



BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2 Vốn khả dụng (tiếp theo)

3.2.1 Các khoản giảm trừ

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm trừ bởi các khoản mục sau:

- a) Cổ phiếu quỹ (nếu có);
- b) Giá trị ký quỹ, bao gồm:
  - Giá trị bằng tiền, chứng khoán mà Công ty đóng góp vào quỹ bù trừ của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam;
  - Giá trị bằng tiền, chứng khoán mà Công ty ký quỹ cho giao dịch đầu tư, tự doanh, tạo lập thị trường đối với chứng khoán phái sinh;
  - Các khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký trong trường hợp Công ty phát hành chứng quyền có bảo đảm. Nếu Công ty có tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm thì giá trị giảm trừ là giá trị nhỏ nhất của (i) giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và (ii) giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo quy định tại Thuyết minh 3.4.4;
- c) Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên chín mươi (90) ngày. Giá trị tài sản được xác định theo quy định tại Thuyết minh 3.4.4;
- d) Nhóm chứng khoán bị loại khỏi vốn khả dụng, bao gồm:
  - Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty bao gồm: (i) công ty mẹ, công ty con của Công ty và (ii) công ty con của công ty mẹ của Công ty;
  - Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán.
- e) Toàn bộ phần giá trị giảm đi so với giá thị trường xác định theo Thông tư 91/2020/TT-BTC của các tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ, ngoại trừ nhóm chứng khoán bị loại khỏi vốn khả dụng;
- f) Các chỉ tiêu trong tài sản dài hạn (sau khi được giảm trừ theo nguyên tắc (\*)) dưới đây;
- g) Các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên chín mươi (90) ngày, các khoản trả trước và tài sản ngắn hạn khác (không bao gồm dự phòng đã lập);
- h) Các khoản bị ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc bị từ chối đưa ra ý kiến (nếu có) trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán/soát xét. Trường hợp tổ chức kiểm toán xác nhận là đã hết ngoại trừ thì Công ty không phải trừ đi khoản này;
- (\*) Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:
  - Đối với tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của chính Công ty hoặc cho bên thứ ba, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của (i) giá trị thị trường của tài sản đó xác định theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, (ii) giá trị sổ sách và (iii) giá trị còn lại của nghĩa vụ;
  - Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của (i) giá trị tài sản bảo đảm xác định theo Thông tư 91/2020/TT-BTC và (ii) giá trị sổ sách.

Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty không phải tính giá trị các loại rủi ro đối với các chỉ tiêu tài sản đã giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.2 Vốn khả dụng (tiếp theo)**

**3.2.2 Các khoản tăng thêm**

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu, bởi giá trị của các khoản mục sau:

- a) Toàn bộ phần giá trị tăng thêm so với giá thị trường xác định theo Thông tư 91/2020/TT-BTC của các tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ, ngoại trừ nhóm chứng khoán bị loại khỏi vốn khả dụng nêu tại mục 3.2.1;

- b) Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu

Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu thuộc một trong hai nhóm sau và thỏa mãn tất cả các điều kiện liệt kê dưới đây:

- Trái phiếu chuyển đổi (trừ cấu phần vốn đã được tính vào vốn khả dụng), cổ phiếu ưu đãi có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là năm (5) năm; hoặc
- Công cụ nợ mà trong mọi trường hợp, chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi Công ty đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác và có kỳ hạn ban đầu tối thiểu mười (10) năm.

Các điều kiện để các khoản nợ được xem là có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu bao gồm:

- Không được bảo đảm bằng tài sản của chính Công ty;
- Công ty chỉ được mua lại trước thời hạn theo đề nghị của người sở hữu hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp sau khi đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC;
- Công ty được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;
- Trong trường hợp Công ty giải thể, người sở hữu chỉ được thanh toán sau khi Công ty đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác;
- Việc điều chỉnh tăng lãi suất phải đảm bảo như sau: Đối với lãi suất cố định, việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau năm (05) năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được điều chỉnh một (01) lần trong suốt thời hạn của nợ thứ cấp; Đối với lãi suất tính theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) một (01) lần sau năm (05) năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng;
- Khoản nợ đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng theo quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC.

Khi xác định giá trị các khoản tăng thêm vào vốn khả dụng từ các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu này, Công ty phải tính giảm dần theo nguyên tắc sau:

- Trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm;
- Trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, Công ty khấu trừ tiếp 25% giá trị còn lại sau khi đã khấu trừ 20% giá trị ban đầu.



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.3 Giá trị rủi ro thị trường**

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi.

Kết thúc ngày giao dịch, Công ty phải xác định giá trị rủi ro thị trường đối với các nhóm tài sản sau đây:

- Nhóm 1: Nhóm chứng khoán và tài sản tính rủi ro trên vị thế ròng;
- Nhóm 2: Chứng khoán mà Công ty bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành;
- Nhóm 3: Chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành do Công ty phát hành;
- Nhóm 4: Hợp đồng tương lai.

Nhóm 1 và Nhóm 2 không bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ;
- Nhóm chứng khoán bị loại khỏi vốn khả dụng nêu tại Thuyết minh 3.2.1;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai;
- Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở

**3.3.1 Nhóm tài sản tính rủi ro trên vị thế ròng**

**a) Phạm vi áp dụng**

Nhóm tài sản này bao gồm:

- Chứng khoán trên tài khoản tự doanh không bao gồm số lượng chứng quyền có bảo đảm không phát hành hết (đối với công ty chứng khoán), tài khoản giao dịch chứng khoán (đối với công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán không có nghiệp vụ tự doanh), chứng khoán ủy thác, chứng khoán đầu tư khác. Các chứng khoán trên bao gồm cả số chứng khoán trong quá trình nhận chuyển giao từ bên bán;
- Chứng khoán nhận hỗ trợ từ các cá nhân, tổ chức khác theo quy định của pháp luật, bao gồm chứng khoán đi vay cho bản thân Công ty, chứng khoán đi vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức khác;
- Chứng khoán của khách hàng mà Công ty nhận làm tài sản bảo đảm, sau đó được Công ty sử dụng hoặc cho một bên thứ ba vay phù hợp với quy định của pháp luật;
- Tiền, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, các loại giấy tờ có giá thuộc sở hữu của Công ty;
- Chứng khoán mà tổ chức kinh doanh chứng khoán bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành.



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**3.3.1 Nhóm tài sản tính rủi ro trên vị thế ròng (tiếp theo)**

*b) Phương pháp tính giá trị rủi ro thị trường*

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng đối với một chứng khoán x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó:

- Vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm lập Báo cáo, sau khi đã điều chỉnh như sau:
  - Giảm số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi chứng quyền bán, hợp đồng tương lai;
  - Tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.
- Nguyên tắc xác định giá tài sản được trình bày tại Thuyết minh 3.3.5. Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá phải được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.
- Hệ số rủi ro thị trường được xác định chi tiết cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong phụ lục II của Thông tư 91/2020/TT-BTC và được trình bày tại phần A của Bảng tính giá trị rủi ro trong Báo cáo.

*c) Giá trị rủi ro tăng thêm*

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản phải được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của Công ty; và
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của Công ty.

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**3.3.2 Chứng khoán mà Công ty phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành**

Giá trị rủi ro thị trường của nhóm tài sản này được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = (Q_0 \times P_0 - V_c) \times R \times \left[ r + \frac{(P_0 - P_1)}{P_0} \times 100\% \right]$$

Trong đó:

- $Q_0$  là số chứng khoán còn lại chưa phân phối hoặc đã phân phối nhưng chưa nhận thanh toán;
- $P_0$  là giá bảo lãnh phát hành;
- $V_c$  là giá trị tài sản bảo đảm (nếu có). Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo quy định tại Thuyết minh 3.4.4;
- $R$  là hệ số rủi ro phát hành. Hệ số rủi ro phát hành được xác định căn cứ vào khoảng thời gian còn lại tính tới thời điểm kết thúc đợt phân phối theo quy định tại hợp đồng, nhưng không vượt quá thời hạn được phép phân phối theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hệ số rủi ro<br>phát hành |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Khoảng thời gian còn lại tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                           |
| Trên sáu mươi (60) ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 20%                       |
| Từ ba mươi (30) ngày tới sáu mươi (60) ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 40%                       |
| Dưới ba mươi (30) ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 60%                       |
| Trong thời gian kể từ ngày kết thúc thời hạn phân phối tới ngày phải thanh toán cho tổ chức phát hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 80%                       |
| • $r$ là hệ số rủi ro thị trường. Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho chi tiết cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Phụ lục II của Thông tư 91/2020/TT-BTC và được trình bày tại phần A của Bảng tính giá trị rủi ro trong Báo cáo;                                                                                                                                                                        |                           |
| • $P_1$ là giá giao dịch. Nguyên tắc xác định giá giao dịch được trình bày ở Thuyết minh 3.3.5. Trường hợp phát hành lần đầu ra công chúng, kể cả đấu giá cổ phần hóa lần đầu, đấu thầu trái phiếu, thì giá giao dịch bằng giá trị sổ sách trên một cổ phiếu của tổ chức phát hành được xác định tại thời điểm gần nhất, hoặc giá khởi điểm (nếu không xác định được giá trị sổ sách), hoặc mệnh giá (đối với trái phiếu). |                           |

Sau ngày cuối cùng phải thanh toán cho tổ chức phát hành, Công ty phải xác định giá trị rủi ro thị trường đối với số chứng khoán không thể phân phối hết theo quy định tại Thuyết minh 3.3.1.



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**3.3.3 Chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành do Công ty phát hành**

Chứng quyền có lãi là chứng quyền mua có giá thực hiện (chỉ số thực hiện) thấp hơn giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở hoặc chứng quyền bán có giá thực hiện (chỉ số thực hiện) cao hơn giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở.

Giá thực hiện là mức giá mà người sở hữu chứng quyền có quyền mua (đối với chứng quyền mua) hoặc bán (đối với chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở (cổ phiếu hoặc chứng chỉ quỹ ETF) cho tổ chức phát hành, hoặc được tổ chức phát hành dùng để xác định khoản thanh toán cho người sở hữu chứng quyền.

Đối với các chứng quyền có lãi, Công ty xác định giá trị rủi ro thị trường theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Max} \{ (P_0 \times Q_0/k - P_1 \times Q_1) \times r - MD, 0 \}$$

Trong đó:

- $P_0$  là giá bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong 05 ngày giao dịch liền trước ngày tính toán;
- $Q_0$  là số lượng chứng quyền đang lưu hành của Công ty;
- $k$  là tỷ lệ chuyển đổi. Tỷ lệ chuyển đổi cho biết số lượng chứng quyền cần có để quy đổi thành một đơn vị chứng khoán cơ sở;
- $P_1$  là giá của chứng khoán cơ sở được xác định theo quy định tại Thuyết minh 3.3.5;
- $Q_1$  là số lượng chứng khoán cơ sở mà Công ty dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán chứng quyền có bảo đảm do mình phát hành;
- $r$  là hệ số rủi ro thị trường của chứng quyền được xác định theo quy định trong phụ lục II Thông tư 91/2020/TT-BTC và được trình bày tại phần A của Bảng tính giá trị rủi ro trong Báo cáo;
- MD là giá trị ký quỹ khi Công ty phát hành chứng quyền có bảo đảm.

Chứng khoán cơ sở để tính toán rủi ro thị trường theo công thức nêu trên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đã có trong phương án phát hành hoặc đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sử dụng chứng khoán này trên tài khoản tự doanh để phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm;
- Là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm.

Trường hợp chứng quyền do Công ty phát hành không có lãi như quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty không phải tính rủi ro thị trường đối với chứng quyền đã phát hành nhưng phải tính rủi ro thị trường đối với chứng khoán cơ sở hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền đã phát hành.

Công ty phải tính rủi ro thị trường đối với phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở do Công ty dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do mình phát hành và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Giá trị cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm phải tương ứng với giá trị phòng ngừa.



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**3.3.4 Hợp đồng tương lai**

Giá trị rủi ro thị trường đối với hợp đồng tương lai được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Max} \{ (\text{Giá trị thanh toán cuối ngày} - \text{Giá trị chứng khoán mua vào} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường của hợp đồng tương lai} - \text{Giá trị ký quỹ}), 0 \}$$

Trong đó:

- Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x Khối lượng mở;
- Khối lượng mở là khối lượng chứng khoán phái sinh đang còn lưu hành tại thời điểm tính toán, chưa được thanh lý hoặc chưa được tất toán;
- Giá trị chứng khoán mua vào là giá trị chứng khoán cơ sở mà Công ty mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai;
- Giá trị ký quỹ là phần giá trị tài sản mà Công ty ký quỹ cho giao dịch đầu tư, tự doanh, tạo lập thị trường.

**3.3.5 Giá tài sản**

Giá tài sản được xác định theo quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC, cụ thể như sau:

| TT                                                                    | Loại tài sản                                                                                                                                           | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1                                                                     | Tiền (VND)                                                                                                                                             | Số dư tài khoản tại ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 2                                                                     | Ngoại tệ                                                                                                                                               | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 3                                                                     | Tiền gửi có kỳ hạn                                                                                                                                     | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 4                                                                     | Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu | Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>Trái phiếu</b>                                                     |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 5                                                                     | Trái phiếu niêm yết                                                                                                                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li> </ul> </li> </ul> <p>Tức là:<br/>Max {Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ bao gồm cả lãi lũy kế}.</p> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**3.3.5 Giá tài sản (tiếp theo)**

| TT                            | Loại tài sản                                                          | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Trái phiếu (tiếp theo)</b> |                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 6                             | Trái phiếu không niêm yết                                             | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn, cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Giá theo quy định nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li> </ul> <p>Tức là:<br/> <math>\text{Max}\{\text{Giá yết (nếu có)}, \text{Giá mua cộng lãi lũy kế}, \text{Mệnh giá cộng lãi lũy kế}, \text{Giá xác định theo phương pháp nội bộ bao gồm cả lãi lũy kế}\}.</math></p> <p>Tổ chức kinh doanh chứng khoán được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Reuters/Bloomberg/VNBF hoặc các tổ chức tương đương) để tham khảo.</p> |
| <b>Cổ phiếu</b>               |                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 7                             | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p>Tức là:<br/> <math>\text{Max}\{\text{Giá trị sổ sách}, \text{Giá mua}, \text{Giá xác định theo phương pháp nội bộ}\}.</math></p>                                                                                                                                                                      |
| 8                             | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p>Tức là:<br/> <math>\text{Max}\{\text{Giá trị sổ sách}, \text{Giá mua}, \text{Giá xác định theo phương pháp nội bộ}\}.</math></p>                                                                                                                                                                      |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

3.3.5 Giá tài sản (tiếp theo)

| TT                          | Loại tài sản                                                                 | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cổ phiếu (tiếp theo)</b> |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 9                           | Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p>Tức là:<br/>Max {Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ}.</p>                                                                                                                                                                                                                   |
| 10                          | Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 3 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.</li> <li>- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 3 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá từ các báo giá;</li> <li>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất;</li> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá theo quy định nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p>Tức là:<br/>Max {Giá từ các báo giá, Giá của kỳ báo cáo gần nhất, Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo quy định nội bộ của Công ty}.</p> |
| 11                          | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Mệnh giá;</li> <li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> <p>Tức là:<br/>Max (Giá trị sổ sách, Mệnh giá, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 12                          | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản                      | 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của Công ty.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 13                          | Cổ phần, phần vốn góp khác                                                   | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua/giá trị vốn góp;</li> <li>+ Giá theo quy định nội bộ của Công ty.</li> </ul> <p>Tức là:<br/>Max {Giá trị sổ sách, Giá mua/giá trị vốn góp, Giá theo quy định nội bộ của Công ty}.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**3.3.5 Giá tài sản (tiếp theo)**

| TT                                                 | Loại tài sản                                                                     | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Quỹ/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán</b> |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 14                                                 | Quỹ đóng đại chúng/quỹ ETF                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/1 đơn vị quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 15                                                 | Quỹ thành viên/quỹ mở/cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ | Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/ đơn vị quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 16                                                 | Các trường hợp khác                                                              | Theo quy định nội bộ của Công ty                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Tài sản cố định</b>                             |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 17                                                 | Quyền sử dụng đất                                                                | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 18                                                 | Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang            | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn/chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 19                                                 | Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện                                         | Giá trị còn lại của tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 20                                                 | Các tài sản cố định khác                                                         | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>Chứng khoán khác</b>                            |                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 21                                                 | Chứng quyền có bảo đảm do Công ty khác phát hành                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 22                                                 | Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Giá (theo đồng ngoại tệ) x Tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán;</li> <li>Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> </li> </ul> <p>Tức là:<br/>Max {Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ}.</p> |

Lãi lũy kế là khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm tính toán.

Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.4 Giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết.

Kết thúc ngày giao dịch, Công ty phải xác định giá trị rủi ro thanh toán đối với các hợp đồng, giao dịch sau đây:

| <b>Khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>Rủi ro thanh toán</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| a) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành;<br>b) Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;<br>c) Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;<br>d) Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;<br>đ) Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật;<br>e) Các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán;<br>f) Các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác. | Giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán<br>$= \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} \times \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác}$<br><br>Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán<br>$= \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} \times \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian}$ |
| g) Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán                                                                                                                                                                                      |
| h) Các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;<br>i) Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của Công ty, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán.                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán<br>$= \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} \times \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian}$                                                                                                                                                            |
| j) Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g nêu trên; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC).                                                                                                                                                                                                                                                    | Giá trị rủi ro thanh toán<br>$= \text{Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} \times 100\%$                                                                                                                                                                                                         |
| k) Các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày:<br>- Chiếm từ 0% đến 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán<br><br>- Chiếm từ trên 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Giá trị rủi ro thanh toán<br>$= \text{Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} \times 8\%$<br><br>Giá trị rủi ro thanh toán<br>$= \text{Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} \times 100\%$                                                                                             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)**

Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng phải được giảm trừ đi từ vốn khả dụng.

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian quá hạn quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC.

**3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác**

| TT | Đối tác thanh toán cho Công ty                                                                                                                                                                                                             | Hệ số rủi ro thanh toán |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1  | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;                                                               | 0%                      |
| 2  | Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam                                                                                                                                                                            | 0,8%                    |
| 3  | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán                          | 3,2%                    |
| 4  | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 4,8%                    |
| 5  | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam                                                                                | 6%                      |
| 6  | Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác                                                                                                                                                                                                       | 8%                      |

**3.4.2 Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian**

| TT | Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán              | Hệ số rủi ro thanh toán |
|----|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1  | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16%                     |
| 2  | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32%                     |
| 3  | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48%                     |
| 4  | Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán      | 100%                    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)**

**3.4.3 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi nếu phát sinh (đối với chứng khoán), hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay và các khoản phụ phí khác (đối với các khoản tín dụng).

Đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn, giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch khác được xác định như sau:

| TT                                                                                                                                                                                                               | Loại hình giao dịch                                                                                                                                          | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                                                                                                                                                                                                                | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo, các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo Thuyết minh 3.4 (j) | Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng). |
| 2                                                                                                                                                                                                                | Cho vay chứng khoán (hoặc các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất)                                                                                           | $\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$                                                                                                                                                                        |
| 3                                                                                                                                                                                                                | Vay chứng khoán (hoặc các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất)                                                                                               | $\text{Max} \{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$                                                                                                                                                                                 |
| 4                                                                                                                                                                                                                | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại (hoặc các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất)                                                                   | $\text{Max} \{(\text{Giá trị của hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$                                                                                                                      |
| 5                                                                                                                                                                                                                | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại (hoặc các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất)                                                                   | $\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$                                                                                                                          |
| 6                                                                                                                                                                                                                | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán) (hoặc các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất)                                              | $\text{Max} \{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0\}$                                                                                                                                                                                                        |
| <p>Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.</p> <p>Trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.</p> |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                               |

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)**

**3.4.3 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (tiếp theo)**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán như sau:

| TT                                                                                                                     | Thời gian                                   | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| A - Đối với các giao dịch bán chứng khoán<br>(bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới) |                                             |                                                                                             |
| 1                                                                                                                      | Trước thời hạn nhận thanh toán              | 0                                                                                           |
| 2                                                                                                                      | Sau thời hạn nhận thanh toán                | Giá trị thị trường của hợp đồng<br>(trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch) |
|                                                                                                                        |                                             | 0<br>(trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)                                |
| B - Đối với các giao dịch mua chứng khoán<br>(bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)                          |                                             |                                                                                             |
| 1                                                                                                                      | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0                                                                                           |
| 2                                                                                                                      | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán   | Giá trị thị trường của hợp đồng<br>(trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch) |
|                                                                                                                        |                                             | 0<br>(trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)                                |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán được xác định như sau:

| Loại chứng khoán/giao dịch          | Thời hạn thanh toán                         |
|-------------------------------------|---------------------------------------------|
| Chứng khoán phái sinh (CKPS)        | Theo quy định hiện hành đối với CKPS        |
| Cổ phiếu niêm yết                   | T+2                                         |
| Trái phiếu niêm yết                 | T+1                                         |
| Giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống | T+n, trong đó n theo thỏa thuận của hai bên |

**3.4.4 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Ngoại trừ giao dịch, hợp đồng quy định tại Thuyết minh 3.4 (j) và Thuyết minh 3.4 (k), Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản đảm bảo là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên các sổ giao dịch chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản đảm bảo trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)**

**3.4.4 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (tiếp theo)**

Giá trị tài sản được giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản đảm bảo} = \text{Khối lượng tài sản đảm bảo} \times \text{Giá tài sản đảm bảo} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Trong đó:

- l) Giá tài sản được xác định theo quy định tại Thuyết minh 3.3.5.
- m) Hệ số rủi ro thị trường được xác định chi tiết cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong phụ lục II của Thông tư 91/2020/TT-BTC và được trình bày tại phần A của Bảng tính giá trị rủi ro trong Báo cáo.

**3.4.5 Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

**3.4.6 Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên.

Nhóm tổ chức, cá nhân liên quan tới một tổ chức hoặc một cá nhân (sau đây gọi là nhóm tổ chức, cá nhân liên quan) là tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 46, Điều 4, Luật chứng khoán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.5 Giá trị rủi ro hoạt động**

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do nguyên nhân khách quan khác.

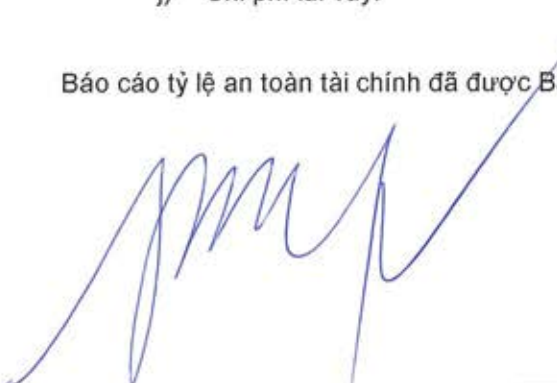
Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau:

- a) 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán;
- b) 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ trừ đi:

- c) Chi phí khấu hao;
- d) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- e) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- f) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- g) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác;
- h) Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- i) Tăng chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền do Công ty phát hành;
- j) Chi phí lãi vay.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2023.

  
Trần Ngọc Diệp  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Anh Đào  
Trưởng phòng  
Kiểm soát nội bộ

  
Nguyễn Duy Viễn  
Tổng Giám đốc/  
Người đại diện theo pháp luật